



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO – SỐ 41



THÁNG 11/2023

(Lưu hành nội bộ)

A/ THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GẠO TRONG THÁNG 11: (Nguồn Oryza.com)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T10.23	So T11.22
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	570	643	594	+1	+162
	5% tấm	558	629	581	+2	159
	25% tấm	523	576	539	+8	+129
	Hom Mali 92%	803	867	830	-3	+48
	Gạo đỏ 100% Stxd	558	624	577	-3	+145
	A1 Super	465	497	475	+16	+83
VIỆT NAM	5% tấm	653	667	658	+28	+221
	25% tấm	643	652	645	+30	+227
	Jasmine	738	752	746	+26	+221
	100% tấm	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
ẤN ĐỘ	5% tấm	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
	25% tấm	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
	Gạo đỏ 5% Stxd	498	502	500	-12	+126
	100% tấm Stxd	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
PAKISTAN	5% tấm	563	602	575	+13	+157
	25% tấm	483	532	496	+8	+99
	100% tấm Stxd	458	472	463	-2	+67
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	588	612	601	0	+181
MỸ	4% tấm	741	757	753	0	+51
	15% tấm (Sacked)	731	737	733	0	+41
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	778	0	+17
	Calrose 4%	991	1077	1034	-179	-604

II. SỰ KIẾN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T11.2023	Sản lượng 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Thương mại 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22	Tồn kho cuối kỳ 2022/23 (triệu tấn)	So 2021/22
IGC	521,0	+1,17%	50,0	-3,85%	171,0	0,00%
USDA	517,8	+0,87%	52,7	-2,32%	167,4	-4,21%
FAO	524,9	+0,77%	52,2	-1,70%	199,7	+1,63%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2022/2023:

(Theo USDA đến ngày 12/12/2023; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 (T10.2023)	2023/24 (T11.2023)	Điều chỉnh
Ấn Độ	14,577	21,238	22,119	19,500	17,500	17,500	-
Thái Lan	5,715	6,283	7,682	8,500	8,000	8,000	-
Việt Nam	6,167	6,272	7,054	8,400	7,600	7,600	-
Pakistan	3,934	3,928	4,525	3,600	5,000	5,000	-
Mỹ	2,857	2,950	2,191	2,250	2,700	2,700	-
Các nước khác	12,119	11,505	12,552	11,058	11,703	12,048	+0,345
Cả Thế giới	45,369	52,176	56,123	53,308	52,503	52,848	+0,345

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2022/2023:

(Theo USDA đến ngày 12/12/2023; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 (T10.2023)	2023/24 (T11.2023)	Điều chỉnh
Trung Quốc	3,200	4,921	6,155	3,000	3,500	3,500	-
Philippines	2,450	2,950	3,800	3,900	3,800	3,800	-
Nigeria	1,800	2,100	2,400	2,100	2,000	2,100	+0,100
Senegal	1,050	1,250	1,500	1,400	1,400	1,400	-
Saudi Arabia	1,613	1,157	1,324	1,300	1,350	1,350	-
Bangladesh	0,020	2,650	0,950	0,550	0,900	0,900	-
Bờ Biển Ngà	1,100	1,450	1,560	1,400	1,400	1,400	-
Malaysia	1,220	1,160	1,240	1,150	1,200	1,200	-
Iraq	0,972	1,315	2,124	2,000	2,000	2,000	-
LM Châu Âu	1,999	1,862	2,492	2,400	2,400	2,400	-
Các nước khác	29,945	31,361	32,578	34,108	32,553	32,798	+0,245
Cả Thế giới	45,369	52,176	56,123	53,308	52,503	52,848	+0,345

4. Các thị trường chính:**THÁI LAN:**

Kết thúc tháng 11/2023 với giá chào gạo trắng 5% tấm ở mức 627 USD/tấn, tăng khoảng 64 USD/tấn so với thời điểm tháng 10/2023 và tăng 187 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Chính phủ Thái Lan đã nâng mục tiêu xuất khẩu gạo năm 2023 lên 8,5 triệu tấn giữa bối cảnh hiện nay, cao hơn mức 8 triệu tấn đề ra ban đầu do giá chào của các nguồn cung cạnh tranh trực tiếp trong khu vực (như Việt Nam) tăng mạnh. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo Thái Lan năm 2024 dự báo giảm về mức 7,5 triệu tấn do Ấn Độ có thể nới lỏng các lệnh hạn chế hiện hành.

Bộ Thương mại Thái Lan ước tính sản lượng lúa niên vụ 2023/24 của nước này vào khoảng 32 triệu tấn, bao gồm 25,6 triệu tấn vụ chính và 6,78 triệu tấn vụ mùa.

Vào đầu tháng 11/23, Chính phủ Thái Lan đã thông qua chính sách hỗ trợ cho ngành lúa gạo trị giá 55 tỷ baht (khoảng 1,545 tỷ USD), với khối lượng dự kiến là 3 triệu tấn gạo nhằm góp phần bình ổn giá lúa gạo hàng hóa nội địa trong thời gian thu hoạch cao điểm. Cụ thể, chính phủ sẽ cung cấp những khoản vay cho người trồng lúa và các hợp tác xã nhằm tăng cường năng lực thu mua và tạm trữ trong thời gian 5 tháng với kỳ vọng giá lúa gạo bán ra sau khoảng thời gian này sẽ ở mức cao hơn so với thời điểm rộ đồng. Theo đó, giá thu mua tối thiểu là 12.000 baht/tấn (khoảng 8.103 đ/kg lúa) và chi phí hỗ trợ tạm trữ là 1.500 baht/tấn (1.013 đ/kg lúa). Vào cuối tháng 11/23, chính phủ nước này cũng đã bắt đầu giải ngân cho niên vụ 2023/24 (1/2024-12/2024). Theo đó, chính phủ sẽ chi trả 1.000 baht/rai (khoảng 4,5 triệu đồng/ha), tối đa là 20.000 bath/hộ (khoảng 14,4 triệu đồng/hộ), thông qua Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã Nông nghiệp (BAAC). Nông dân cả nước sẽ nhận được các khoản chi này từ BAAC trong vòng 5 ngày làm việc.

ẤN ĐỘ:

Chính phủ Ấn Độ tiếp tục gia hạn chương trình lương thực miễn phí thêm 5 năm nữa trong nỗ lực giải quyết tình trạng giá lương thực tăng cao. Thời điểm gia hạn kể từ ngày 01/1/2024 với tổng ngân sách tiêu tốn dự kiến khoảng 11,8 ngàn tỷ rupee (khoảng 142 tỷ USD). Chương trình này vốn được khởi động từ năm 2020 khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát diện rộng và được gia hạn liên tục đến nay. Có khoảng 800 triệu người nhận được trợ cấp 5kg gạo hoặc lúa mì mỗi tháng. Đây cũng là nguyên nhân chính đưa đến các lệnh cấm xuất khẩu gạo, lúa mì và đường hiện nay do chính phủ phải ưu tiên bảo đảm nguồn cung cho chương trình này.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/11/2023, tồn kho gạo cả nước đạt 37,63 triệu tấn, đã bao gồm 26,26 triệu tấn lúa quy gạo, lần lượt tăng khoảng 19,6% so với thời điểm 01/10/2023 và 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 59,72 triệu tấn, lần lượt tăng khoảng 7,5% so với cùng kỳ 2022 và 7,2% so với thời điểm 01/10/2023. Như vậy, tồn kho gạo cả nước hiện vẫn trên mức 10,25 triệu tấn quy định (gồm 8,25 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) giai đoạn quý IV/2023.

PAKISTAN:

Kết thúc tháng 11/2023 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 600 USD/tấn, lần lượt tăng khoảng 35 USD/tấn so với thời điểm tháng 10/2023 và khoảng 175 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Vào hôm 07/11/23 vừa qua, chính phủ đã điều chỉnh giảm giá sản xuất khẩu gạo (MEP) với MEP gạo 5% tằm là 540 USD/T/FOB, gạo 25% tằm là 500 USD/T/FOB và 100% tằm là 450 USD/T/FOB. Tuy nhiên, các thương nhân cho rằng mức MEP mới của gạo 25% và 100% tằm vẫn còn khá cao.

Tổ chức Nông lương Thế giới (FAO) dự báo sản lượng lúa cả năm 2023 của Pakistan vào khoảng 12,954 triệu tấn, tăng 18% so với năm 2022 và cao hơn mức 11,898 triệu tấn bình quân 5 năm. Giá gạo thế giới tăng cao đã góp phần thúc đẩy nông dân mở rộng diện tích gieo sạ lúa và cải tiến năng suất vụ mùa.

MIỀN ĐIỆN:

Theo số liệu công bố từ Liên đoàn Gạo Miền Điện (MRF), nước này đã xuất khẩu 119.526 tấn gạo các loại (gồm 39.411 tấn gạo tằm và 80.115 tấn gạo trắng) trong tháng 10/2023, giảm 27% so với cùng kỳ 2022 nhưng tăng đến 41% so với tháng 9/2023. Lũy kế xuất khẩu 10 tháng đầu năm 2023 đạt 1,21 triệu tấn gạo các loại, giảm 32% so với cùng kỳ năm trước. Các thị trường nhập khẩu lớn của Miền Điện trong tháng 10/2023 là Indonesia (40.150 tấn), Trung Quốc (13.686), Bỉ (11.975 tấn), Philippines (8.320 tấn), Malaysia (7.750 tấn)...

Theo số liệu công bố từ Ủy ban Châu Âu, Miền Điện tiếp tục là nguồn cung chính của khu vực này đối với mặt hàng gạo trắng và gạo lứt Japonica. Tuy nhiên, thị phần năm nay thấp hơn so với cùng kỳ năm ngoái do chính sách hạn chế cấp giấy phép xuất khẩu gạo mà chính phủ Miền Điện đã áp dụng trong suốt tháng 10/23 vừa qua.

CAMPUCHIA:

Theo nguồn tin từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CFR), nước này đã xuất khẩu 529.924 tấn gạo xay xát các loại trong 10 tháng đầu năm 2023 với Trung Quốc là thị trường tiêu thụ lớn nhất (chiếm 33,46%). Campuchia đặt mục tiêu xuất khẩu 700.000 tấn gạo xay xát trong năm 2023.

Vào hôm 20/10/2023, chính phủ hai nước Đông Timor và Campuchia đã ký kết Biên bản Ghi nhớ (MoU) về thương mại gạo với số lượng 4.000 tấn gạo xay xát.

CHÂU ÂU:

Từ ngày 01/09-09/12/2023, năm thị trường 2023/24 (01/9/2023-31/8/2024), EU đã nhập khẩu 309.847 tấn quy gạo xay xát các loại, giảm khoảng 17,8% so với cùng kỳ 2022/23. Trong đó, gạo Japonica là 49.337 tấn và gạo Indica là 260.511 tấn.

TRUNG QUỐC:

FAO dự báo sản lượng lúa gạo năm 2023 của nước này vào khoảng 285 triệu tấn, tăng so với ước tính 277,2 triệu tấn năm 2022 và cao hơn mức 265,675 triệu tấn bình quân 5 năm nhờ năng suất cải thiện. Vụ thu hoạch lúa kép cuối năm 2023 sẽ kết thúc vào cuối tháng 11/23 trong khi vụ thu hoạch sớm đã xong từ tháng 7/23 và vụ đơn hoàn tất vào giữa tháng 9/23. Từ tháng 7 đến tháng 9/23, thời tiết mưa lớn và gió mạnh đã gây thiệt hại mùa màng cục bộ ở các vùng sản xuất Đông Bắc.

Giá gạo Indica và Japonica vẫn ổn định trong suốt năm 2023 do nguồn cung vụ mùa 2022 và 2023 lạc quan.

FAO dự báo tổng lượng ngũ cốc nhập khẩu niên khóa 2023/24 của Trung Quốc (tháng 10/23 – tháng 9/24), bao gồm cả gạo, sẽ vượt mức 50 triệu tấn bình quân do nhu cầu ngũ cốc thô của ngành thức ăn chăn nuôi tăng mạnh.

INDONESIA:

Tổng thống đồng ý gia hạn chương trình hỗ trợ gạo miễn phí cho các gia đình nghèo đến hết tháng 6/24 như một phần trong nỗ lực đối phó với tình trạng khô hạn liên quan đến hiện tượng thời tiết El Nino. Bộ trưởng Bộ Điều phối Kinh tế nước này cũng lưu ý rằng mùa khô có khả năng sẽ kéo dài đến tháng 2/24 và đẩy giá gạo trong nước lên cao.

Có khoảng 22 triệu hộ gia đình sẽ nhận được 10 kg gạo/hộ/tháng trong khuôn khổ chương trình này. Chính phủ Indonesia cũng đang lên kế hoạch giới thiệu một chương trình hỗ trợ tiền mặt mới cho những gia đình thu nhập thấp nhằm giúp họ đối phó với các tác động do điều kiện thời tiết El Nino gây ra đối với nguồn cung thực phẩm trong nước. Theo chương trình này, 200.000 Rupee

(khoảng 12,61 USD) sẽ được phân phối hàng tháng cho mỗi gia đình đủ điều kiện trong tháng 11 và tháng 12/23.

BANGLADESH:

FAO dự báo sản lượng lúa gạo năm 2023 của nước này vào khoảng 58,47 triệu tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ và cao hơn mức 56 triệu tấn bình quân 5 năm. Trong khi đó, nhập khẩu gạo năm 2024 dự báo giảm còn khoảng 250.000 tấn.

KENYA:

Chính phủ đồng ý gia hạn việc miễn thuế nhập khẩu gạo đến hết ngày 31/3/24. Thời hạn miễn thuế gạo nhập khẩu vốn đã hết từ tháng 8/23. Sản lượng gạo niên vụ 2023/24 dự báo dưới mức 100.000 tấn, tuy nhiên, nhu cầu tiêu thụ gạo nội địa hàng năm vào khoảng 950.000 tấn.

PHILIPPINES:

Theo Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), tính đến ngày 01/10/23, tồn kho gạo cả nước đạt 2,04 triệu tấn, giảm khoảng 1,9% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng khoảng 32,1% so với thời điểm 01/9/23. Trong đó, dự trữ trong dân vào khoảng 916 ngàn tấn, tồn kho thương mại 1,08 triệu tấn và tồn kho của NFA là 45 ngàn tấn.

Theo Cục Công nghiệp Thực vật Philippines (BPI), từ ngày 01/01-16/11/23, nước này đã nhập khẩu 2,93 triệu tấn gạo, giảm khoảng 16,7% so với mức 3,25 triệu tấn cùng kỳ 2022. Chính phủ Philippines trong tháng 11/23 đã yêu cầu các thương nhân khẩn trương nhập khẩu thêm 1 triệu tấn gạo trong thời hạn một tháng nhằm gia tăng nguồn cung trong nước.

5. Thông tin thầu:**Nhật Bản:**

- Nhập khẩu 56.560 tấn gạo thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 10/11/2023 – theo thông báo từ trang tin của MAFF. Giá gạo nhập khẩu bình quân là 850 USD/tấn chưa bao gồm thuế hay 918 USD/tấn đã gồm thuế. Đây là đợt thầu nhập khẩu thường niên thứ năm của năm tài chính 2023/24 (4/2023-3/2024).

- Mua và bán đồng thời tổng cộng 7.977 tấn gạo (gồm 5.637 tấn gạo và 2.340 tấn tấm) trong đợt thầu SBS (Simultaneous Buy-Sell) thứ ba của năm tài chính 2023/24 (4/2023-3/2024), diễn ra vào hôm 17/11/23, theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF).

- Nhập khẩu 53.000 tấn gạo thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 01/12/2023 – theo thông báo từ trang tin của MAFF. Giá gạo nhập khẩu bình quân là 923 USD/tấn chưa bao gồm thuế hay 997 USD/tấn đã gồm thuế. Đây là đợt thầu nhập khẩu thường niên thứ sáu của năm tài chính 2023/24 (4/2023-3/2024).

- Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF) thông báo mở đợt thầu nhập khẩu gạo theo hình thức Mua và Bán Đồng thời (CPTPP SBS-Simultaneous Buy and Sell) cho số lượng 25.000 tấn. Đây là đợt thầu nhập khẩu SBS thứ tư của năm tài chính 2023/24 (4/2023-3/2024). Thầu sẽ diễn ra vào lúc 11:00–12:00 ngày 13/12/2023, giờ địa phương.

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	7,11	7,31	7,21
Euro (USD/Euro)	0,91	0,95	0,92
Rupiah Indonesia (IDR)	15413,49	15941,08	15575,04
Malaysian Ringgit (MYR)	4,64	4,77	4,69
Philippines Peso (PHP)	55,28	56,80	55,77
South Korean Won (KRW)	1286,25	1353,60	1304,84
Yen Nhật Bản (JPY)	147,41	151,56	149,77
Rupee Ấn Độ (INR)	82,95	83,38	83,26
Burmese Kyat (MMK)	2086,92	2100,86	2097,73
Pakistan Rupees (PKR)	281,20	288,23	285,31
Baht Thái Lan (THB)	34,73	36,24	35,43
Vietnamese Dong (VND)	24129,43	24597,68	24309,37

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GAO:

1. Kết quả xuất khẩu:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/11 đến 30/11/2023 đạt 600.481 tấn, trị giá 400,345 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 2,16% và về trị giá tăng 38,11%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 30/11/2023 đạt 7,638 triệu tấn, trị giá 4,337 tỷ USD, so với cùng kỳ 2022 tăng 14,5% về số lượng và tăng 31,1% về trị giá.

* Thị trường xuất khẩu tháng 11 năm 2023:

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	245.009	166.748.625	40,80%
Indonesia	109.575	69.768.681	18,25%
Ivory Coast	50.897	33.181.827	8,48%
Malaysia	31.736	17.498.092	5,29%
Ghana	24.977	18.267.116	4,16%
China	11.658	6.997.559	1,94%
Singapore	5.520	3.802.727	0,92%
Australia	4.976	3.693.115	0,83%
Mozambique	4.580	3.165.933	0,76%
Hongkong	3.848	2.533.935	0,64%
United Arab Emirates	3.817	2.768.842	0,64%
United States of America	3.030	2.603.491	0,50%
Taiwan	2.016	1.255.669	0,34%
Saudi Arabia	1.760	1.345.151	0,29%
Poland	1.235	863.895	0,21%
Netherlands	799	645.295	0,13%
South Africa	619	438.878	0,10%
France	516	423.612	0,09%
Belgium	500	257.500	0,08%
Russia	300	233.873	0,05%
Spain	240	187.748	0,04%
Turkey	193	151.963	0,03%
Ukraine	70	56.338	0,01%
Bangladesh	49	37.278	0,01%
Iraq	26	20.378	0,00%
Chile	20	20.330	0,00%
Các nước khác	92.515	63.377.481	15,41%
TỔNG CỘNG	600.481	400.345.332	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/11 – 30/11/2023, có 50 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 368.300 tấn gạo các loại trong đó, 48 tàu cảng Hồ Chí Minh và 02 tàu cảng Mỹ Tho.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
-----	---------	---------------	----------	----------	----------------------

1	Green Sea	HCM	01/11/2023	4.600	Malaysia
2	Nam Phát Star	HCM	01/11/2023	2.700	Malaysia
3	Phú An 368	HCM	01/11/2023	4.700	Indonesia
4	New Xa La	HCM	02/11/2023	4.100	Philippines
5	Thái Bình 12	HCM	02/11/2023	21.500	Indonesia
6	Nashico 08	HCM	03/11/2023	4.900	Malaysia
7	Việt Hải Star	HCM	03/11/2023	4.000	Philippines
8	Việt Hải Sun	HCM	03/11/2023	6.800	Philippines
9	Doce	HCM	04/11/2023	30.500	Cuba
10	Sea Dragon 9999	HCM	04/11/2023	4.900	Malaysia
11	Hải Âu Star	HCM	05/11/2023	4.900	Philippines
12	Hoàng Dương Star	HCM	05/11/2023	4.000	Philippines
13	Phú An 36	HCM	05/11/2023	4.800	Indonesia
14	VSC Pollux	HCM	05/11/2023	42.000	Châu Phi
15	Hoàng Tuấn 69	HCM	06/11/2023	4.000	Philippines
16	Jbela	Mỹ Thới	06/11/2023	1.500	Philippines
17	SGS Green	HCM	07/11/2023	4.900	Malaysia
18	Vinh 02	HCM	07/11/2023	4.900	Indonesia
19	Minh Huy 19	HCM	08/11/2023	6.100	Philippines
20	Phú Đạt 168	HCM	08/11/2023	3.300	Indonesia
21	Thái Bình 38	HCM	08/11/2023	5.000	Philippines
22	MeKong Star	HCM	09/11/2023	2.800	Philippines
23	Nasico Eagle	HCM	10/11/2023	6.400	Philippines
24	Viễn Đông 09	HCM	10/11/2023	6.000	Philippines
25	Nam Phát Star	HCM	11/11/2023	2.700	Malaysia
26	Lardos	HCM	12/11/2023	16.700	Hàn Quốc
27	Royal 89	HCM	13/11/2023	5.000	Philippines
28	Thuận Phát 179	HCM	13/11/2023	2.800	Indonesia
29	Hòa Bình 45	HCM	14/11/2023	4.000	Malaysia
30	Kiến Hưng	Mỹ Thới	14/11/2023	2.700	Philippines
31	ATN Apollo	HCM	16/11/2023	6.000	Philippines
32	Hải Âu Star	HCM	17/11/2023	4.900	Philippines
33	Hoàng Triều 68	HCM	18/11/2023	6.000	Philippines
34	Oriental Star	HCM	19/11/2023	4.800	Philippines
35	Royal 16	HCM	19/11/2023	5.100	Philippines
36	Thái Bình 01	HCM	19/11/2023	12.500	Indonesia
37	Hòa Bình 09	HCM	20/11/2023	6.500	Malaysia
38	Tân An 01	HCM	21/11/2023	4.900	Philippines
39	Phúc Thuận 89	HCM	22/11/2023	4.900	Indonesia

40	MD Sun	HCM	23/11/2023	6.500	Philippines
41	Royal 88	HCM	23/11/2023	5.100	Philippines
42	Vinh Quang 379	HCM	23/11/2023	3.800	Philippines
43	Hồng Lĩnh 1	HCM	25/11/2023	13.000	Indonesia
44	Quang Minh 9	HCM	25/11/2023	4.000	Indonesia
45	Acosta	HCM	26/11/2023	30.000	Cuba
46	HB Glory	HCM	26/11/2023	4.800	Indonesia
47	Hoàng Tuấn 89	HCM	27/11/2023	4.800	Philippines
48	Star 16	HCM	27/11/2023	5.700	Philippines
49	Hoàng Triều 69	HCM	28/11/2023	5.000	Philippines
50	Việt Hải Sun	HCM	29/11/2023	6.800	Philippines
Tổng				368.300	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 30/11/2023:

Vụ Thu Đông 2023 đã xuống giống được 695 ngàn ha/700 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 490 ngàn ha với năng suất 5,7 tấn/ha, đạt 2,788 triệu tấn lúa.

Vụ Đông Xuân 2022-2023 đã xuống giống được 569 ngàn ha/1,475 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được trên 4 ngàn ha.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T10/2023	So với T11/2022
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>					
Hạt dài	9.250	8.550	8.958	+649	+7.527
Lúa thường	9.050	8.550	8.819	+618	+7.305
<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	10.950	8.750	10.313	+720	+6.570
Lúa thường	13.400	8.750	10.168	+776	+6.390
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	13.900	12.850	13.414	+570	+9.698
Lứt loại 2	13.350	12.600	12.979	+406	+9.413
Xát trắng loại 1	16.100	15.150	15.598	+694	+10.472
Xát trắng loại 2	15.500	14.900	15.198	+569	+10.109
<u>Phụ Phẩm</u>					

Tấm ½	13.200	11.000	11.784	+341	+9.209
Tấm 2/3	11.600	9.450	10.590	+181	+8.693
Tấm ¾	9.900	9.400	9.590	+236	+8.533
Cám xát	7.600	6.400	7.126	+99	+8.506
Cám lau	7.600	6.400	7.136	+98	+8.518
Gạo TPXK Không Bao Tai Man					
Gạo trắng 5% tấm	16.000	14.950	15.435	+596	+10.355
Gạo trắng 10% tấm	15.800	15.200	15.390	+671	+10.319
Gạo trắng 15% tấm	15.600	14.950	15.208	+606	+10.092
Gạo trắng 20% tấm	15.100	14.600	14.800	+450	+9.981
Gạo trắng 25% tấm	15.250	14.100	14.878	+574	+9.802

